

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TNS HOLDINGS**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 26

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ TNS Holdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ TNS Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106673358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 28 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 25, Tòa tháp A, số 54A Nguyễn Chí Thanh, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thu Trang	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Việt Sơn	Phó chủ tịch
Ông: Bùi Quốc Khánh	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Yên	Thành viên
Ông: Phan Anh Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Tạ Thị Thu Hằng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2022)
Ông: Nguyễn Việt Sơn	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2022)

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Yên	Chủ tịch UBKT
Bà: Nguyễn Thu Trang	Thành viên
Ông: Phan Anh Sơn	Thành viên

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này thay đổi từ ông Nguyễn Việt Sơn sang bà Tạ Thị Thu Hằng theo Nghị quyết HĐQT số 11/2022/NQ-HĐQT ngày 23/06/2022.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 ("Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") ngày 29 tháng 7 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tạ Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		897.646.023.821	829.668.264.027
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	13.565.597.187	26.762.449.820
111	1. Tiền		13.565.597.187	26.762.449.820
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	656.767.757.450	656.767.757.450
121	1. Chứng khoán kinh doanh		656.767.757.450	656.767.757.450
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		227.312.669.184	146.138.056.757
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	14.729.076.797	115.500.865.122
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	323.716.558	63.275.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	52.000.000.000	30.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	160.634.942.496	573.916.635
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(375.066.667)	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		339.276.449.167	335.553.894.002
250	I. Đầu tư tài chính dài hạn	04	339.145.094.178	335.388.945.805
251	1. Đầu tư vào công ty con		309.316.445.805	300.888.945.805
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.500.000.000	34.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.671.351.627)	-
260	II. Tài sản dài hạn khác		131.354.989	164.948.197
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	131.354.989	164.948.197
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<u>1.236.922.472.988</u>	<u>1.165.222.158.029</u>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		575.874.115.167	573.868.394.765
310	I. Nợ ngắn hạn		85.074.115.167	573.868.394.765
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	425.155.420	507.171.627
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	592.865.454	418.603.603
314	3. Phải trả người lao động		21.428.114	37.170.797
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	14.522.301.371	21.896.208.219
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	69.512.364.808	60.209.240.519
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	-	490.800.000.000
330	II. Nợ dài hạn		490.800.000.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	490.800.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		661.048.357.821	591.353.763.264
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	661.048.357.821	591.353.763.264
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		431.880.870.000	345.507.370.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		431.880.870.000	345.507.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		225.568.103.409	225.568.103.409
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.599.384.412	20.278.289.855
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	1.011.231.252
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		3.599.384.412	19.267.058.603
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.236.922.472.988</u>	<u>1.165.222.158.029</u>

Người lập biểu

Phạm Tuấn Sơn

Kế toán trưởng

Phùng Thanh Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

Tạ Thị Thu Hằng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	2.990.848.415	2.308.274.517	5.206.814.915	5.058.943.872
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.990.848.415	2.308.274.517	5.206.814.915	5.058.943.872
11	4. Giá vốn hàng bán	18	2.990.848.415	2.308.274.517	5.206.814.915	5.058.943.872
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-	-	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	120.642.110.587	140.973.121.349	121.092.706.629	145.757.339.357
22	7. Chi phí tài chính		19.161.011.187	-	31.510.029.657	79.220.547
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.006.269.202	-	26.355.287.672	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	879.738.846	395.977.666	2.617.108.234	980.775.267
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		100.601.360.554	140.577.143.683	86.965.568.738	144.697.343.543
31	11. Thu nhập khác		6.404.320	-	6.404.320	-
32	12. Chi phí khác		2.010.001	-	2.010.001	-
40	13. Lợi nhuận khác		4.394.319	-	4.394.319	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		100.605.754.873	140.577.143.683	86.969.963.057	144.697.343.543
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	-	2.216.711.669	-	2.216.711.669
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		100.605.754.873	138.360.432.014	86.969.963.057	142.480.631.874

Người lập biểu



Phạm Tuấn Sơn

Kế toán trưởng



Phùng Thanh Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022  
Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hằng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	86.969.963.057	144.697.343.543
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(89.691.000.663)	(122.811.548.484)
03	- Các khoản dự phòng	5.046.418.294	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(121.092.706.629)	(122.890.769.031)
06	- Chi phí lãi vay	26.355.287.672	79.220.547
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(2.721.037.606)	21.885.795.059
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(60.936.859.513)	(2.002.127.864)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(5.641.070.686)	(270.545.155.566)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	33.593.208	27.308.867
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	81.832.242.550
14	- Tiền lãi vay đã trả	(33.619.194.521)	(79.220.547)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(102.884.569.118)	(168.881.157.501)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(52.000.000.000)	(55.100.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	30.000.000.000	44.500.000.000
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	86.052.113.510	136.989.725.302
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	92.052.113.510	126.389.725.302



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý năm nay	đến cuối quý năm trước
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	54.750.012.500
33	2. Tiền thu từ đi vay		490.800.000.000	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(490.800.000.000)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.364.397.025)	(912.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(2.364.397.025)</i>	<i>54.749.100.500</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.196.852.633)	12.257.668.301
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		26.762.449.820	1.959.880.913
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>13.565.597.187</u>	<u>14.217.549.214</u>

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Tuấn Sơn

Phùng Thanh Phương

Phạm Thị Thu Hằng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ TNS Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106673358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 28 tháng 06 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 25, Tòa tháp A, số 54A Nguyễn Chí Thanh, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Tp.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 23 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 27 người).

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 4. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đề ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

### 2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

### 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

## 2.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.9. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 2.13. Doanh thu

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### 2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành /hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### 2.17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.19. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	337.500.000	337.500.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.228.097.187	26.424.949.820

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu MSB	MSB 656.767.757.450	805.863.217.900	-	656.767.757.450	1.374.707.822.000	-
	<b>656.767.757.450</b>	<b>805.863.217.900</b>	<b>-</b>	<b>656.767.757.450</b>	<b>1.374.707.822.000</b>	<b>-</b>

Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 được xác định bằng thị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>309.316.445.805</b>	<b>-</b>	<b>(4.671.351.627)</b>	<b>300.888.945.805</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần TNTech	209.300.000.000	-	-	209.300.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Dự án Xây dựng TNP	30.345.000.000	-	-	30.345.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực TNTale	29.700.000.000	-	(3.501.695.912)	29.700.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management	35.421.445.805	-	-	26.993.945.805	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Tư vấn đấu thầu, thẩm định giá	2.550.000.000	-	(1.112.053.698)	2.550.000.000	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-One	2.000.000.000	-	(57.602.017)	2.000.000.000	-	-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>34.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>34.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Nền tảng Tài chính Kỹ thuật số TNEX	34.500.000.000	-	-	34.500.000.000	-	-
	<b>343.816.445.805</b>	<b>-</b>	<b>(4.671.351.627)</b>	<b>335.388.945.805</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần TNTech	Hà Nội	99,51%	99,51%	Giải pháp và dịch vụ Công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Dự án Xây dựng TN	Hà Nội	51%	51%	Tư vấn và quản lý dự án xây dựng
- Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực TNTale	Hà Nội	99%	99%	Dịch vụ Quản trị nguồn nhân lực
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management	Hà Nội	99,62%	99,62%	Quản lý vận hành bất động sản
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Tư vấn đấu thầu, thẩm định giá	Hà Nội	51%	51%	Xúc tiến thương mại và tư vấn đấu thầu, thẩm định giá
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-One	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ bảo vệ

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ: Xem Thuyết minh 23.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Nền tảng Tài chính Kỹ thuật số TNEX	Hà Nội	15%	15%	Lập trình máy tính

Do chưa có đủ thông tin cần thiết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.



## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam	-	-	81.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TNI Holdings Việt Nam	-	-	14.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management	12.114.892.753	-	16.079.899.521	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.614.184.044	-	3.520.965.601	-
	<b>14.729.076.797</b>	<b>-</b>	<b>115.500.865.122</b>	<b>-</b>
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 23)</i>	<b>14.704.076.797</b>	<b>-</b>	<b>19.575.865.122</b>	<b>-</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Truyền thông và quảng cáo Đông Kinh	19.775.000	-	63.275.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Thuận	106.057.080	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Thuận	85.454.545	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	112.429.933	-	-	-
	<b>323.716.558</b>	<b>-</b>	<b>63.275.000</b>	<b>-</b>

## 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TNI Holdings Việt Nam	-	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh Sao Thổ	52.000.000.000	-	-	-
	<b>52.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>

Đây là khoản cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất 5,5%/năm, đáo hạn vào ngày 15 tháng 5 năm 2

## 8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi cho vay	1.302.832.169	(375.066.667)	542.326.941	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	34.206.658.538	-	-	-
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	57.350.000	-	23.250.000	-
- Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	67.900.000.000	-	-	-
- Phải thu từ quản lý vốn tập trung	57.079.689.686	-	-	-
- Phải thu khác	88.412.103	-	8.339.694	-
	<b>160.634.942.496</b>	<b>(375.066.667)</b>	<b>573.916.635</b>	<b>-</b>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	<b>57.079.689.686</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 23)

## 9. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khác	375.066.667	-	375.066.667	375.066.667
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuận An - Anamandra Huế Reort & Spa	375.066.667	-	375.066.667	375.066.667
	<b>375.066.667</b>	<b>-</b>	<b>375.066.667</b>	<b>375.066.667</b>

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	131.354.989	164.948.197
	<b>131.354.989</b>	<b>164.948.197</b>

## 11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	490.800.000.000	490.800.000.000	-	490.800.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Năng lượng TNPOWER	191.500.000.000	191.500.000.000	-	191.500.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc 501.9	299.300.000.000	299.300.000.000	-	299.300.000.000	-	-
	<b>490.800.000.000</b>	<b>490.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>490.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Trái phiếu (1)						
+ Công ty Cổ phần Bất động sản xây dựng Hưng Thịnh	-	-	261.800.000.000	-	261.800.000.000	261.800.000.000
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh Xây dựng - Vận tải Thanh Hà	-	-	120.000.000.000	-	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Trường Thành	-	-	109.000.000.000	-	109.000.000.000	109.000.000.000
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>490.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>490.800.000.000</b>	<b>490.800.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	<b>490.800.000.000</b>	<b>490.800.000.000</b>

(1) Các khoản Trái phiếu phát hành không có sản đảm bảo và sẽ đáo hạn trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm phát hành. Lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 10%/năm và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo bằng 3% cộng với lãi suất tham chiếu (lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam). Lãi được trả định kỳ 6 tháng/lần.

### c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số dư nợ vay	
		30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Năng lượng TNPOWER	Công ty có chung quản lý chủ chốt	-	191.500.000.000
		<b>-</b>	<b>191.500.000.000</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chứng khoán MBS	-	-	490.000.000	490.000.000
- Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam - Chi nhánh Hà nội	276.000.000	276.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam	135.400.000	135.400.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	13.755.420	13.755.420	17.171.627	17.171.627
	<u>425.155.420</u>	<u>425.155.420</u>	<u>507.171.627</u>	<u>507.171.627</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	161.305.684	474.236.568	374.026.444	-	261.515.808
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	257.297.919	946.461.568	872.409.841	-	331.349.646
	-	<b>418.603.603</b>	<b>1.420.698.136</b>	<b>1.246.436.285</b>	-	<b>592.865.454</b>

#### 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	14.522.301.371	21.786.208.219
- Chi phí phải trả khác	-	110.000.000
	<b>14.522.301.371</b>	<b>21.896.208.219</b>

#### 15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	88.508.948	152.393.876
- Bảo hiểm xã hội	4.266.586	-
- Bảo hiểm y tế	823.934	778.934
- Bảo hiểm thất nghiệp	548.393	491.153
- Phải trả từ quản lý vốn tập trung	52.395.311.668	57.961.203.936
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.951.288.375	2.040.316.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.616.904	54.055.720
	<b>69.512.364.808</b>	<b>60.209.240.519</b>
	<b>52.395.311.668</b>	<b>57.961.203.936</b>

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 23)

#### 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	214.059.840.000	167.479.090.909	1.011.231.252	382.550.162.161
Tăng vốn trong kỳ trước	19.298.250.000	35.451.762.500	-	54.750.012.500
Lãi trong kỳ trước	-	-	142.480.631.874	142.480.631.874
Số dư cuối kỳ trước	<b>233.358.090.000</b>	<b>202.930.853.409</b>	<b>143.491.863.126</b>	<b>579.780.806.535</b>
Số dư đầu kỳ này	345.507.370.000	225.568.103.409	20.278.289.855	591.353.763.264
Lãi trong kỳ này	-	-	86.969.963.057	86.969.963.057
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (1)	86.373.500.000	-	(86.373.500.000)	-
Chi trả cổ tức bằng tiền (2)	-	-	(17.275.368.500)	(17.275.368.500)
Số dư cuối kỳ này	<b>431.880.870.000</b>	<b>225.568.103.409</b>	<b>3.599.384.412</b>	<b>661.048.357.821</b>

(1) Theo Nghị quyết 4/2022/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 07 năm 2022 về thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, Công ty đã phát hành 8.637.350 cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của công ty theo tỷ lệ chi trả cổ tức là 25%.

(2) Theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 06 năm 2022, Công ty chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của công ty bằng tiền theo tỷ lệ chi trả cổ tức là 5%

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hôm	254.562.000.000	59%	203.649.600.000	59%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	50.488.130.000	12%	40.390.510.000	12%
Cổ đông khác	126.830.740.000	29%	101.467.260.000	29%
	<b>431.880.870.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>345.507.370.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	Lũy kế từ đầu năm đến cuối
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	345.507.370.000	214.059.840.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	86.373.500.000	19.298.250.000
- Vốn góp cuối kỳ	431.880.870.000	233.358.090.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	2.040.316.900	26.448.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	103.648.868.500	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	103.648.868.500	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	2.364.397.025	912.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	2.364.397.025	912.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(86.373.500.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(86.373.500.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>16.951.288.375</b>	<b>25.536.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.188.087	34.550.737
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	43.188.087	34.550.737
- Cổ phiếu phổ thông	43.188.087	34.550.737
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.188.087	34.550.737
- Cổ phiếu phổ thông	43.188.087	34.550.737
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

#### 17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.990.848.415	2.308.274.517	5.206.814.915	5.058.943.872
	<b>2.990.848.415</b>	<b>2.308.274.517</b>	<b>5.206.814.915</b>	<b>5.058.943.872</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 23)			5.206.814.915	5.058.943.872

#### 18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.990.848.415	2.308.274.517	5.206.814.915	5.058.943.872
	<b>2.990.848.415</b>	<b>2.308.274.517</b>	<b>5.206.814.915</b>	<b>5.058.943.872</b>

#### 19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	868.881.365	(32.848.977)	873.168.361	593.369.031
Lãi chứng khoán	-	22.866.570.326	-	22.866.570.326
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.219.538.268	118.139.400.000	120.219.538.268	122.297.400.000
	<b>121.088.419.633</b>	<b>140.973.121.349</b>	<b>121.092.706.629</b>	<b>145.757.339.357</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 23)			120.219.538.268	122.297.400.000



## 20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	1.924.236.277	395.107.689	2.081.963.014	979.905.290
Chi phí dự phòng	375.066.667	-	375.066.667	-
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-	3.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.582.426	-	74.183.880	-
Chi phí khác bằng tiền	82.894.673	869.977	82.894.673	869.977
	<b>2.459.780.043</b>	<b>395.977.666</b>	<b>2.617.108.234</b>	<b>980.775.267</b>

## 21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty trong năm 2022 là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2021: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
	VND	VND	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	100.605.754.873	140.557.143.683	86.969.963.057	144.697.343.543
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	20.121.150.975	28.111.428.737	17.393.992.611	28.939.468.709
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.121.150.975)	(25.898.717.068)	(17.393.992.611)	(26.722.757.040)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>2.212.711.669</b>	<b>-</b>	<b>2.216.711.669</b>

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 22. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 21 tháng 07 năm 2022, Hội đồng quản trị đã có Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐQT thông qua hồ sơ phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi cổ phần cho các cổ đông hiện hữu của Công ty cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Xây dựng MANPRO.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### 23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 11)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
		năm đến cuối quý năm nay	năm đến cuối quý năm trước
		VND	VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		<b>5.206.814.915</b>	<b>5.058.943.872</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management	Công ty con	4.056.812.029	3.551.923.645
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt	Công ty con	893.096.445	898.207.444
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp C-One	Công ty con	256.906.441	307.976.413
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-one	Công ty con	-	300.836.370
<b>Cổ tức được chia</b>		<b>120.219.538.268</b>	<b>122.297.400.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management	Công ty con	120.219.538.268	119.790.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt	Công ty con	-	2.507.400.000
<b>Góp vốn</b>		<b>-</b>	<b>55.100.000.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management	Công ty con	-	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt	Công ty con	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần TNTech	Công ty con	-	31.100.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>14.704.076.797</b>	<b>19.575.865.122</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management	Công ty con	12.114.892.753	16.079.899.521
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt	Công ty con	1.583.826.958	2.162.694.405
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp C-One	Công ty con	948.496.782	665.899.697
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-one	Công ty con	56.860.304	667.371.499
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		<b>57.079.689.686</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Dự án Xây dựng	Công ty con	24.923.502.574	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Tư vấn đấu thầu, thẩm định giá	Công ty con	4.572.167.012	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management	Công ty con	25.484.020.100	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Vận hành Khu công nghiệp	Công ty con	2.100.000.000	-

	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Phải trả khác</b>		<b>52.395.311.668</b>	<b>57.961.203.936</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt	Công ty con	16.283.517.591	8.627.417.482
Công ty Cổ phần TNTech	Công ty con	8.855.205.825	475.038.941
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean	Công ty con	10.603.599.357	5.109.861.916
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-One	Công ty con	16.652.988.895	189.644.875
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management	Công ty con	-	41.751.344.108
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Tư vấn đấu thầu, thẩm định giá	Công ty con	-	1.807.896.614

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm:

	Tổng thu nhập VND
Lương, thưởng, thù lao và các phúc lợi khác	1.449.486.000

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm:

	Chức vụ	Thù lao của Hội đồng Quản trị VND
<b>Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
- Bà Nguyễn Thu Trang	Chủ tịch HĐQT	92.307.690
- Ông Nguyễn Việt Sơn (*)	Phó chủ tịch HĐQT	-
- Ông Bùi Quốc Khánh	Thành viên HĐQT	92.307.690
- Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên HĐQT	82.857.141
- Ông Phan Anh Sơn	Thành viên HĐQT	92.307.690
		<b>359.780.211</b>

(\*) Ông Nguyễn Việt Sơn là thành viên HĐQT tham gia điều hành nên không nhận thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị.

Người lập biểu



Phạm Tuấn Sơn

Kế toán trưởng



Phùng Thanh Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Tạ Thị Thu Hằng